TEST VOCAB U7/8

cycle (v)	/saɪkl/	
	/'træfɪk dʒæm/	sự kẹt xe
	/pɑ:k/	đỗ xe
pavement (n)	/'peɪvmənt/	vỉa hè (cho người đi bộ)
	/'reɪlwei ,steɪ n/	nhà ga xe lửa
safely (adv)	/'seɪflɪ/	
safety (n)	/'seɪftɪ/	
seatbelt (n)	/'si:t'belt/	
	/'træflk ru:l/	luật giao thông
train (n)	/treɪn/	
	/ru:f/	nóc xe, mái nhà
illegal (adj)	/ɪ'li:gl/	
	/rɪ'vɜ:s/	quay đầu xe
	/bəʊt/	con thuyền
fly (v)	/flaɪ/	
helicopter (n)	/'helɪkɒptər/	
triangle (n)	/'traɪæŋgl/	
	/'viɪkəl/	phương tiện giao thông
	/pleɪn/	máy bay
	/prə'hɪbɪtɪv/	cấm (không được làm)
road sign	/rəʊd saɪn/	
ship (n)	/ʃɪp/	
	/trɑɪsɪkəl/	xe đạp ba bánh
Animation (n)	/ˈænɪˈmeɪʃən/	
critic (n)	/ˈkrɪtɪk/	
direct (v)	/dɪˈrekt/	
	/dɪˈzɑ:stə/	thảm hoạ, tai hoạ
	/,dɒkjə'mentri/	phim tài liệu
	/,entə'teɪnɪŋ/	thú vị, làm vui lòng vừa ý
gripping (adj)	/ˈgrɪpɪŋ/	
	/hɪ'leərɪəs/	vui nhộn, hài hước
horror film (n)	/'hɒrə fɪlm /	
	/'mʌst si:/	bộ phim hấp dẫn cần xem
scary (adj)	/:skeəri/	
science-fiction (n)	/saɪəns fɪkʃən/	
	/'sɜ:veɪ/	cuộc khảo sát

LIVEWORKSHEETS